

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHUNG XE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHUNG XE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHUNG XE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CHUNG XE.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108363104

**3. Ngày thành lập:** 16/07/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5 Số 166 Phố Huế , Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 2.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>Đại lý mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                              | 4541     |
| 3.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ dầu hoả, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh</p> | 4773 |
| 6.  | <p>Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)</p> <p>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng tàu điện ngầm</p> <p>Vận tải hành khách bằng taxi</p> <p>Vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy</p> <p>Vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931 |
| 7.  | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh</p> <p>Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932 |
| 8.  | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng</p> <p>Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)</p> <p>Vận tải hàng hóa bằng xe lam, xe lôi, xe công nông</p> <p>Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ</p> <p>Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 9.  | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ</p> <p>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt</p> <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5221 |
| 10. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển</p> <p>Dịch vụ đại lý vận tải đường biển</p> <p>Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5229 |
| 11. | <p>Xuất bản phần mềm</p> <p>Chi tiết: sản xuất phần mềm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5820 |
| 12. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2651 |
| 13. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4512        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299        |
| 17. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311        |
| 18. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2630        |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 20. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742        |
| 21. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201        |
| 22. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử;<br>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;<br>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu<br>Đào tạo công nghệ thông tin<br>- Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin;<br>- Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm;<br>- Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;<br>- Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;<br>- Dịch vụ tích hợp hệ thống;<br>- Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;<br>- Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm | 6209(Chính) |
| 24. | Cổng thông tin<br>( trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6312        |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 26. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2640        |
| 28. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520        |
| 29. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 30. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314        |
| 31. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3319        |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                             | 4659 |
| 34. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 35. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập Internet<br>Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông;<br>Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội (trừ hoạt động báo chí);<br>Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp<br>Kinh doanh trò chơi trên mạng;<br>Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet;<br>Kinh doanh sản phẩm và dịch vụ an toàn thông tin; | 6190 |
| 36. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2610 |
| 37. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2620 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4741 |
| 40. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6329 |
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7920 |
| 42. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3315 |
| 43. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4513 |
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 45. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>Bán buôn xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán buôn tổng hợp<br>( trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 47. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 48. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự | 5510 |
| 49. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên<br>Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm<br>Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                  | 5590 |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống<br>Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                        | 5610 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐI CHUNG | Tầng 4, số 166 Phố Huế, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | 0106102266                                                                                  |         |
|     |                          |                                                                                                   | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                          |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | HOÀNG HỒNG MINH          | Số 111B ngõ 87 Tổ 39 đường Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | 013298483                                                                                   |         |
|     |                          |                                                                                                   | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                          |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THÀNH NAM         | Số 124B An Lạc 2, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    | 031059635                                                                                   |         |
|     |                          |                                                                                                   | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                          |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013298483

Ngày cấp: 26/04/2010      Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 111B ngõ 87 Tổ 39 đường Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng S24-02 chung cư The One Residence, Khu đô thị Gamuda Gardens, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội